

# UNIT 16: CÁCH SỬ DỤNG

## APPROXIMATELY-ROUGHLY-ABOUT- NEARLY

---

Cùng tìm hiểu ý nghĩa và cách sử dụng của các trạng từ: Approximately-Roughly-About- Nearly (adv): Gần, xấp xỉ, khoảng... Đây là những trạng từ chỉ mức độ, mô tả số lượng, sự đo lường hay thay đổi về số lượng.

- Approximately half of the residents in the survey stated that they agreed with the government's plan to reduce traffic in the city centre.

(Gần một nửa dân cư trong cuộc khảo sát nói rằng họ đồng ý với kế hoạch của chính phủ giảm tải giao thông ở trung tâm thành phố).

- Police say that the main suspect charged in the case escaped from custody approximately twelve days ago.

(Cảnh sát cho rằng kẻ tình nghi chính trong vụ án đã trốn trại cách đây khoảng 12 ngày).

- It's not impossible to use approximately in speech, but you'd be far more likely to use roughly, nearly or about in everyday situations and the rest of my explanation will look at the use of these three adverbs.

(approximately sử dụng trong văn viết, roughly, nearly or about thường sử dụng trong văn nói ở những tình huống hàng ngày)

- Jane told me that she spends nearly one-third of her salary on rent.

Jane bảo tôi rằng cô ấy mất khoảng 1/3 tiền lương cho tiền thuê nhà mỗi tháng)

- I guess there'll be roughly thirty people going to the party tonight.

(Tôi đoán có gần 30 người đi dự tiệc hôm nay).

- Because the traffic was bad, it took about four hours to get to my aunt's house

(Vì giao thông rất xấu nên tôi mất khoảng 4h đến nhà cậu tôi.)

- Nearly is slightly different to roughly and about, because nearly means 'almost', or 'not quite'.

So, if Jane spends nearly one-third of her salary on rent, it means that she spends just under one-third.

(Nearly hơi khác roughly and about một chút, vì nearly có nghĩa là hầu như nhưng không hoàn toàn, vì vậy câu trên "nearly" có nghĩa là cô ấy đã tiêu hết dưới 1/3 mức lương.)

- If we said roughly or about, her rent could be slightly more or slightly less than one-third.

(Cũng ví dụ trên nhưng nếu ta sử dụng "roughly or about" thì tiền thuê nhà của cô ta nhiều hoặc ít hơn 1/3 tiền lương một chút.)

- All of these adverbs could be used in writing too, but if you're writing a report it'd be usual to enter the actual figures or percentages in brackets,

(tất cả các trạng từ trên có thể sử dụng trong văn viết, nếu bạn viết báo cáo thông thường viết các con số cụ thể hoặc phần trăm trong dấu ngoặc.)

Roughly half (53%) of the children in the study could not identify the US on a map of the world.

Khoảng hơn một nửa (53%) trẻ em đang đi học không xác định được nước Mỹ trên bản đồ thế giới.

- In conversation, we often use about when talking about time: Về đàm thoại (chúng ta thường sử dụng "about" nói về thời gian)

Shall we meet at about seven o'clock?

Chúng ta gặp nhau khoảng 7h được không?

- And interestingly, we often talk about distances in terms of time: Chúng ta cũng thường dùng "about" để nói về khoảng cách mà theo thời gian

- I live about half an hour out of town: Tôi cách thị trấn khoảng một giờ rưỡi

## 1. Approximately

**Approximately /ə'prɒksɪmətli/ (adv): xấp xỉ, khoảng chừng, khoảng**

– Nói về 1 khoảng số hoặc thời gian nào đó mặc dù không chính xác

Ex: a. In April, this company reduced its workforce by approximately 10%.

(Tháng Tư, công ty này đã cắt giảm nhân sự xấp xỉ khoảng 10%)

→ Ý chỉ ước chừng số % nhân sự đã bị cắt giảm của công ty trong tháng Tư.

b. Shawn arrived at approximately 10 o'clock in the morning.

(Shawn đã đến lúc khoảng 10 giờ sáng)

## 2. Roughly

Roughly là 1 trạng từ với các nghĩa như sau:

Roughly /'rʌfli/ (adv): khoảng chừng, đại khái

Ex: Petter left home roughly thirty miles.

(Petter đã rời nhà khoảng 30 dặm)

Roughly /'rʌfli/ (adv): (1 cách) dữ dằn, thô bạo, cục súc

Ex: He always treats her roughly.

(Anh ấy luôn đối xử thô bạo với cô ấy)

Roughly /'rʌfli/ (adv): (1 cách) ráp, chưa trôn

Ex: A roughly made chair.

(Chiếc ghế làm xong còn ráp)

### 3. About

About /ə'baʊt/ (adv): khoảng, gần, sắp

Ex: This bag costs about \$10.

(Chiếc túi này có giá khoảng 10 đô – la)

He's about ready.

(Anh ấy sắp xong rồi)

– About còn mang nghĩa là đây đó, rải rác chỗ này chỗ kia.

Ex: Some pens lying about on the table.

(Những chiếc bút nằm rải rác chỗ này chỗ kia)

### 4. Nearly

**Nearly /'niəli/ (adv): gần, suýt**

Ex: We left here nearly 2 hours.

(Chúng tôi đã rời khỏi đây gần 2 giờ)

They nearly won first prize.

(Họ gần như đã dành giải nhất)

## Phân biệt Approximately, Roughly, About, Nearly

### 1. Giống nhau

- Đều là những trạng từ ước lượng với số liệu cao hơn hoặc thấp hơn một chút so với số liệu gốc.
- Sử dụng với những báo cáo về số liệu với những con số cụ thể, rõ ràng hoặc phần trăm trong dấu ngoặc.

### 2. Khác nhau

Approximately chủ yếu sử dụng trong văn viết. Còn Roughly, About, Nearly được sử dụng nhiều hơn trong văn nói với những tình huống hàng ngày.

## Một số ví dụ cụ thể

1. It was a small black bone **approximately** one inch long.

(Nó là một cái xương đen dài xấp xỉ khoảng một inh)

2. My family have roughly similar tastes.

(Gia đình tôi có vị gần giống nhau)

3. It is then placed in a tank of water and kept at a certain fixed temperature, usually 75° F, until it assumes **approximately** a constant electrical state.

(Nó được đặt trong bể nước và giữ ở nhiệt độ cố định nhất định, thường là 75 ° F, cho đến khi nó giả định **khoảng** trạng thái điện không đổi)

4. The price has roughly doubled in a amount.

(Giá đã xấp xỉ gần như gấp đôi trọng lượng)

5. My brother is about the same height as me.

(Em trai tôi cao khoảng bằng tôi)

6. He was nearly killed.

(Anh ấy gần như đã bị giết)

7. We had **nearly** completed the room when Bin got sick.

(Chúng tôi gần như đã hoàn thành căn phòng khi Bin bị ốm)

8. Some people say he managed nearly forty kills before they caught him.

(Mọi người nói rằng anh ta đã giết được **gần** bốn mươi người trước khi họ bắt được anh ta)

## KẾT

Trên đây là những kiến thức khái quát và đầy đủ về Approximately, Roughly, About,